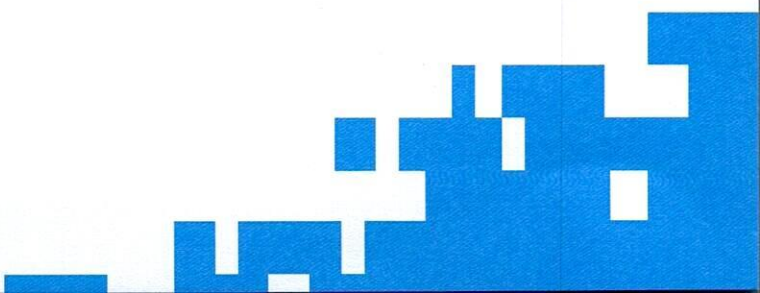




**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 45

3023617
CÔNG
TNH
KIỂM TOÁN
RSM VIỆT
H PHỐ
D: 04001020
CÔNG TY
CỔ PHẦN
DỊCH VỤ HÀNG KH
SÂN BA
ĐÀ NẴNG
H CHAU - TP. Đ

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đào Mạnh Kiên	Chủ tịch (Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021)
Ông Nguyễn Thanh Đông	Thành viên (Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2024)
Ông Trần Thanh Hải	Thành viên (Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021)
Ông Trần Thanh Nghĩa	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021)
Bà Lê Thị Thùy Linh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2024)

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đinh Hồng Sơn	Trưởng ban (Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021)
Ông Nguyễn Dũng	Thành viên (Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021)
Ông Lê Giang Nam	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021)

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Thanh Nghĩa	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2024)
Ông Nguyễn Thanh Đông	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2024)
Ông Trần Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc (Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2021)
Ông Phạm Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc (Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Minh Huyền	Kế toán trưởng (Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2021)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Thanh Nghĩa
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2025

Số: 98/2025/KT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 03 năm 2025 từ trang 05 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Thanh Thanh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2820-2025-026-1

Lê Việt Hà
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
4732-2024-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2025

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		33.843.300.606	30.067.729.983
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.757.696.773	7.445.756.042
1. Tiền	111	4.1	16.757.696.773	7.445.756.042
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.049.348.509	13.852.610.421
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	10.680.666.443	13.249.847.590
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.000.000	89.128.240
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.3	920.911.829	3.068.864.354
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.4	(2.555.229.763)	(2.555.229.763)
III. Hàng tồn kho	140		4.970.977.219	5.481.391.429
1. Hàng tồn kho	141	4.5	4.970.977.219	5.481.391.429
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.065.278.105	3.287.972.091
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	2.763.274.888	3.136.764.136
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		241.411.738	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.11	60.591.479	151.207.955
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		38.057.222.124	41.302.800.627
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		112.820.000	112.820.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		112.820.000	112.820.000
II. Tài sản cố định	220		34.718.371.066	37.768.805.611
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	34.169.505.064	37.182.606.269
Nguyên giá	222		157.428.839.062	161.605.573.024
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(123.259.333.998)	(124.422.966.755)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.7	548.866.002	586.199.342
Nguyên giá	228		953.083.100	953.083.100
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(404.217.098)	(366.883.758)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		20.000.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20.000.000	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		3.206.031.058	3.421.175.016
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	3.206.031.058	3.421.175.016
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		71.900.522.730	71.370.530.610

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		37.494.249.270	40.821.137.036
I. Nợ ngắn hạn	310		31.606.713.135	35.273.150.901
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	9.576.840.375	9.746.693.410
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.10	7.928.344.741	5.502.114.042
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	538.506.906	572.282.845
4. Phải trả người lao động	314	4.12	3.603.812.026	5.809.887.598
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		53.352.351	264.692.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.13	4.935.541.745	2.751.490.988
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	3.702.381.514	1.933.117.069
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	1.038.760.000	8.494.194.873
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		229.173.477	198.678.076
II. Nợ dài hạn	330		5.887.536.135	5.547.986.135
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.14	3.640.000.000	3.640.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.15	2.247.536.135	1.907.986.135
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		34.406.273.460	30.549.393.574
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.16.1	34.406.273.460	30.549.393.574
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42.676.830.000	42.676.830.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42.676.830.000	42.676.830.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		803.208.113	803.208.113
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(9.073.764.653)	(12.930.644.539)
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		(12.930.644.539)	(15.774.950.704)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.856.879.886	2.844.306.165
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		71.900.522.730	71.370.530.610



Trần Thanh Nghĩa
 Tổng Giám đốc
 Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2025

(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Minh Huyền
 Kế toán trưởng

(Handwritten signature)

Phạm Thị Thương
 Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	181.406.891.268	146.906.238.809
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	4.175.738.159	1.585.637.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		177.231.153.109	145.320.601.809
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	145.255.582.128	120.217.647.448
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.975.570.981	25.102.954.361
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		311.867.535	64.491.677
7. Chi phí tài chính	22	5.4	1.289.007.768	1.861.863.541
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>482.754.166</i>	<i>1.111.687.930</i>
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	7.609.198.406	7.057.748.811
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	16.219.556.128	12.970.581.747
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.169.676.214	3.277.251.939
11. Thu nhập khác	31	5.7	1.249.018.696	1.157.320.988
12. Chi phí khác	32	5.8	1.113.137.451	782.263.980
13. Lợi nhuận khác	40		135.881.245	375.057.008
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.305.557.459	3.652.308.947
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.305.557.459	3.652.308.947
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.16.3	904	666
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.16.4	904	666



Trần Thanh Nghĩa
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Thị Minh Huyền
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thương
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.305.557.459	3.652.308.947
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.9	6.882.159.818	8.909.325.627
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		55.417.270	(31.202.033)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(613.241.807)	(553.188.618)
Chi phí lãi vay	06	5.4	482.754.166	1.111.687.930
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		14.112.646.906	13.088.931.853
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.597.554.761	(4.969.222.123)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		510.414.210	(599.326.407)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		535.971.183	3.489.782.629
Tăng giảm chi phí trả trước	12		588.633.206	(2.184.526.354)
Tiền lãi vay đã trả	14		(517.618.815)	(1.124.672.838)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(161.567.000)	(406.525.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.666.034.451	7.294.441.760

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.851.725.273)	(2.324.432.827)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		469.090.909	570.000.003
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		144.150.898	6.487.274
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.238.483.466)	(1.747.945.550)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	24.562.003.807	35.404.305.614
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(31.677.888.680)	(38.222.699.133)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(49.968.758)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.115.884.873)	(2.868.362.277)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20+30+40)	50		9.311.666.112	2.678.133.933
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		7.445.756.042	4.764.980.007
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		274.619	2.642.102
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70	4.1	16.757.696.773	7.445.756.042



Trần Thanh Nghĩa
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Thị Minh Huyền
Kê toán trưởng

Phạm Thị Thương
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (một doanh nghiệp Nhà nước). Ngày 23 tháng 09 năm 2005, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 3547/QĐ-BGTVT ngày 23 tháng 09 năm 2005 của Bộ Giao Thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000950 ngày 05 tháng 04 năm 2006 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là lần thứ 15 vào ngày 09 tháng 07 năm 2024 để thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Ngày 09 tháng 09 năm 2009, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán trên thị trường UpCom. Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN ngày 30 tháng 06 năm 2014 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán MAS. Ngày bắt đầu giao dịch chính thức là ngày 15 tháng 07 năm 2014.

Cổ đông và vốn đầu tư tại ngày 31/12/2024 được chi tiết như sau:

Cổ đông	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Việt Nam	15.412.650.000	36,11	15.412.650.000	36,11
Ông Nguyễn Thanh Đông	Việt Nam	3.707.500.000	8,69	100.000.000	0,23
Các cổ đông khác		23.556.680.000	55,20	27.164.180.000	63,66
Cộng		42.676.830.000	100	42.676.830.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 442 (31/12/2023: 418).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

- Chế biến suất ăn, kinh doanh thương mại và dịch vụ;
- Đào tạo lái xe ô tô và mô tô.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không
Chi tiết: Khai thác kỹ thuật thương mại hàng không;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn
Chi tiết: Chế biến và cung ứng suất ăn trên máy bay, suất ăn công nghiệp, thực phẩm đóng gói và ăn liền, bánh kẹo các loại, nước tinh khiết đóng chai;
- Giáo dục khác chưa được phân đầu vào đầu
Chi tiết: Đào tạo nghề lái xe ô tô, mô tô;

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
Chi tiết: Dịch vụ cung cấp thức ăn (CP 642) và đồ uống (CP 643);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, đại lý vận tải hàng hóa bằng đường hàng không, đường thủy, đường sắt;
- Quảng cáo
Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh
Chi tiết: Các dịch vụ bán lẻ phi thực phẩm (CPC 631+632). Thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng miễn thuế, hàng mỹ nghệ, bách hóa tổng hợp, văn phòng phẩm.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Năm 2024, sự phục hồi mạnh mẽ của ngành hàng không cùng với sự gia tăng đáng kể lượng khách du lịch quốc tế tại các cảng hàng không Việt Nam đã tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, các chính sách mới nhằm thúc đẩy số lượng học viên học nghề lái xe cũng đã góp phần đáng kể vào việc gia tăng doanh thu từ dịch vụ đào tạo. Những yếu tố này đã giúp doanh thu năm 2024 tăng 23% so với năm 2023, cụ thể:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ suất ăn và các dịch vụ khác tăng 16%;
- Doanh thu bán hàng tại các cảng hàng không tăng 42%;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ đào tạo tăng 42%;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác giảm 30%.

Trong khi đó, giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ năm 2024 chỉ tăng 21% là do các chi phí cố định như khấu hao giảm do một số tài sản đã hết khấu hao.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ
Xí nghiệp Sản xuất và Cung ứng Suất ăn	Chế biến và cung ứng suất ăn	Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Phú Bài CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Chế biến và cung ứng suất ăn; Kinh doanh thương mại và dịch vụ	Tổ 18, phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế
Chi nhánh Nha Trang – CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Chế biến và cung ứng suất ăn	Sân bay Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa
Xí nghiệp Thương mại và Dịch vụ Ăn uống	Kinh doanh thương mại và dịch vụ	Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

<u>Tên</u>	<u>Ngành nghề hoạt động chính</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng – Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp Đào tạo lái xe Ô tô – Mô tô Masco (dưới đây gọi tắt là “Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng”)	Đào tạo, lái xe ô tô và mô tô	113 Núi Thành, phường Hoà Cường Bắc, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng – Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp Đào tạo lái xe Ô tô – Mô tô Masco Thừa Thiên Huế (dưới đây gọi tắt là “Trung tâm đào tạo lái xe Huế”)	Đào tạo, lái xe ô tô và mô tô	73 Phan Đình Phùng, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh của các ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá bán ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- | | |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 04 – 25 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị | 03 – 10 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 03 – 10 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 04 – 10 năm |

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại Sân bay Quốc tế Đà Nẵng. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.8. Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.9. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp

Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng và Trung tâm đào tạo lái xe Huế hoạt động theo hình thức đầu tư góp vốn giữa Công ty với các cá nhân để cùng thực hiện hoạt động đào tạo nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Công ty là bên nhận góp vốn đã ghi nhận số tiền góp vốn từ các cá nhân là khoản nợ phải trả khác.

Nguyên tắc hạch toán và phân chia lợi nhuận

Công ty chịu trách nhiệm quản lý, điều hành, chi phối và là bên duy nhất trực tiếp ghi nhận kế toán toàn bộ doanh thu, chi phí phát sinh từ các hoạt động của hai trung tâm. Theo thỏa thuận, các đối tác còn lại chỉ được phân chia lợi nhuận sau khi kết thúc niên độ kế toán năm.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất, thuê mặt bằng, thuê tài sản trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê.
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 12 tháng đến 36 tháng vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.13. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về dịch vụ đào tạo và các dịch vụ khác đang cung cấp trong năm.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong phù hợp với thời gian cung cấp dịch vụ.

3.14. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bán ra và cung cấp trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.18. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí đi vay và khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

3.19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân viên bán hàng, chi phí thuê mặt bằng, chi phí công cụ dụng cụ phục vụ mục đích bán hàng và các chi phí khác phát sinh trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...) và các chi phí bằng tiền khác (Chi phí tiếp khách, công tác phí,...).

3.20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế. Mức thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành được xác định như sau:

- Đối với hoạt động đào tạo tại hai Trung tâm đào tạo lái xe: mức thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động theo điểm a Khoản 3 Điều 19 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài chính áp dụng cho đơn vị xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề;
- Các hoạt động còn lại của Công ty áp dụng mức thuế suất 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Đào tạo dạy nghề lái xe: Không chịu thuế GTGT;
- Kinh doanh thương mại: 5% - 10%;
- Dịch vụ hàng không: 10%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Riêng năm 2024, theo Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Nghị quyết số 110/2023/QH15 được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa và dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2024 và theo Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Nghị quyết số 142/2024/QH15 được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 06 năm 2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa và dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.23. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.24. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**3.25. Công cụ tài chính*****Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1. Tiền**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tiền mặt	784.612.612	1.537.358.713
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.973.084.161	5.908.397.329
Cộng	16.757.696.773	7.445.756.042

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	1.115.549.864	1.175.274.864
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	2.093.391.982	3.180.055.465
Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương	1.481.124.999	1.481.124.999
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	1.402.356.274	1.353.494.933
Các khách hàng khác (*)	4.588.243.324	6.059.897.329
Cộng	10.680.666.443	13.249.847.590

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, phải thu các khách hàng khác có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.3. Phải thu ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	172.886.885	-	1.160.364.890	-
Các khoản ký cược, ký quỹ	84.000.000	-	84.000.000	-
Khoản lỗ chia cho các bên hợp tác đầu tư	-	-	1.246.796.349	-
Các khoản phải thu khác	664.024.944	-	577.703.115	-
Cộng	920.911.829	-	3.068.864.354	-
Trong đó, các khoản phải thu khác từ các bên liên quan	-	-	307.850.301	-

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.4. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	2.555.229.763	-	2.555.229.763	-

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương	1.481.124.999	- Trên 3 năm	1.481.124.999	- Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	498.741.264	- Trên 3 năm	498.741.264	- Trên 3 năm
Các học viên bộ đội tại Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	575.363.500	- Trên 3 năm	575.363.500	- Trên 3 năm
Cộng	2.555.229.763	-	2.555.229.763	-

4.5. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.577.553.121	-	2.643.131.884	-
Công cụ, dụng cụ	26.792.216	-	113.555.574	-
Hàng hóa	2.366.631.882	-	2.724.703.971	-
Cộng	4.970.977.219	-	5.481.391.429	-



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2024	55.616.101.576	33.500.231.422	71.209.968.699	1.279.271.327	161.605.573.024
Mua trong năm	-	773.154.000	3.058.571.273	-	3.831.725.273
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(8.008.459.235)	-	(8.008.459.235)
Tại ngày 31/12/2024	55.616.101.576	34.273.385.422	66.260.080.737	1.279.271.327	157.428.839.062
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2024	31.905.019.931	28.397.146.750	62.856.227.293	1.264.572.781	124.422.966.755
Khấu hao trong năm	2.383.254.492	1.438.137.571	3.016.409.219	7.025.196	6.844.826.478
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(8.008.459.235)	-	(8.008.459.235)
Tại ngày 31/12/2024	34.288.274.423	29.835.284.321	57.864.177.277	1.271.597.977	123.259.333.998
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2024	23.711.081.645	5.103.084.672	8.353.741.406	14.698.546	37.182.606.269
Tại ngày 31/12/2024	21.327.827.153	4.438.101.101	8.395.903.460	7.673.350	34.169.505.064

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình là 6.373.514.238 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.15.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 71.738.622.341 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2024	473.227.100	479.856.000	953.083.100
Mua trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	473.227.100	479.856.000	953.083.100
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2024	-	366.883.758	366.883.758
Khấu hao trong năm	-	37.333.340	37.333.340
Tại ngày 31/12/2024	-	404.217.098	404.217.098
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2024	473.227.100	112.972.242	586.199.342
Tại ngày 31/12/2024	473.227.100	75.638.902	548.866.002

(*) Là quyền sử dụng đất lâu dài tại Sân bay Quốc tế Đà Nẵng được sử dụng để xây dựng văn phòng Công ty và nhà máy chế biến suất ăn hàng không tại Đà Nẵng. Quyền sử dụng đất này đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.15.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 332.856.000 VND.

4.8. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất, thuê tài sản	2.186.651.513	2.058.458.098
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	231.376.613	242.049.362
Các khoản khác	345.246.762	836.256.676
Cộng	2.763.274.888	3.136.764.136
Dài hạn:		
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.041.982.711	1.319.030.537
Chi phí đào tạo chứng chỉ nghề lĩnh vực suất ăn	465.531.012	428.544.436
Chi phí sửa chữa, cải tạo	1.698.517.335	1.673.600.043
Cộng	3.206.031.058	3.421.175.016

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.9. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	60.497.213	60.497.213	98.295.965	98.295.965
Phải trả cho người bán:				
Hệ kinh doanh Lê Ngọc Thịnh	757.011.335	757.011.335	872.114.319	872.114.319
Ông Lê Tiến Minh	669.030.213	669.030.213	690.114.420	690.114.420
Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng – CN TCT Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	312.170.067	312.170.067	586.538.908	586.538.908
CTCP Thương Mại Và Dịch Vụ Cuộc Sống Việt – Chi Nhánh Đà Nẵng	415.752.804	415.752.804	572.750.525	572.750.525
Phải trả cho các đối tượng khác (*)	7.362.378.743	7.362.378.743	6.926.879.273	6.926.879.273
Cộng	9.576.840.375	9.576.840.375	9.746.693.410	9.746.693.410

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, phải trả cho các đối tượng khác có số dư mỗi đối tượng nhỏ hơn 10% tổng số phải trả người bán ngắn hạn.

4.10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	6.617.200.741	5.448.708.042
Tiền ứng trước của học viên tại Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	1.225.000.000	40.960.000
Tiền ứng trước của học viên tại Trung tâm đào tạo lái xe Huế	86.144.000	12.392.000
Các khách hàng khác	-	54.000
Cộng	7.928.344.741	5.502.114.042

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2024		Trong năm		Tại ngày 01/01/2024	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	360.469.445	6.064.465.179	6.237.607.152	-	533.611.418
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.244.944	-	-	-	35.244.944	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	178.037.461	731.065.073	591.699.039	-	38.671.427
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	25.346.535	-	197.409.825	106.793.349	115.963.011	-
Các loại thuế khác	-	-	12.000.000	12.000.000	-	-
Cộng	60.591.479	538.506.906	7.004.940.077	6.948.099.540	151.207.955	572.282.845

4.12. Phải trả người lao động

Là quỹ lương còn phải trả cho người lao động tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

4.13. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nhận trước tiền đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	2.836.501.232	891.510.454
Nhận trước tiền đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại Trung tâm đào tạo lái xe Huế	2.099.040.513	1.859.980.534
Cộng	4.935.541.745	2.751.490.988

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.14. Phải trả khác**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Ngắn hạn:		
Lợi nhuận hợp tác đầu tư phải trả (*)	1.732.168.492	345.507.192
Kinh phí công đoàn	216.177.032	185.200.426
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	655.510.000	444.200.000
Phí hoa hồng phải trả khi giới thiệu học viên	306.134.207	279.204.000
Phải trả tiền cọc cho tài xế xe taxi	219.845.533	219.845.533
Các khoản thu hộ	19.568.800	73.845.802
Các khoản phải trả, phải nộp khác	552.977.450	385.314.116
Cộng	3.702.381.514	1.933.117.069
(*) Trong đó, lợi nhuận hợp tác đầu tư phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	266.457.892	51.826.078
	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Dài hạn:		
Vốn góp hợp tác kinh doanh tại Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	1.640.000.000	1.640.000.000
Vốn góp hợp tác kinh doanh tại Trung tâm đào tạo lái xe Huế	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng (**)	3.640.000.000	3.640.000.000
(**) Trong đó, vốn góp hợp tác kinh doanh phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	580.000.000	580.000.000

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.15. Vay**

	Tại ngày 31/12/2024		Trong năm		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	-	-	22.447.003.807	30.941.198.680	8.494.194.873	8.494.194.873
Vay dài hạn đến hạn trả:						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	636.000.000	636.000.000	636.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	402.760.000	402.760.000	402.760.000	-	-	-
Cộng	1.038.760.000	1.038.760.000	23.485.763.807	30.941.198.680	8.494.194.873	8.494.194.873
Vay dài hạn:						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	635.986.135	635.986.135	-	1.272.000.000	1.907.986.135	1.907.986.135
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	1.611.550.000	1.611.550.000	2.115.000.000	503.450.000	-	-
Cộng	2.247.536.135	2.247.536.135	2.115.000.000	1.775.450.000	1.907.986.135	1.907.986.135
Tổng cộng	3.286.296.135	3.286.296.135	25.600.763.807	32.716.648.680	10.402.181.008	10.402.181.008

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thông tin chi tiết các khoản vay như sau:

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng:

Hạn mức vay: 20.000.000.000 VND

Thời hạn vay: 12 tháng

Lãi suất: 5,8%/năm

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động

Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất lâu dài tại Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 473.227.100 VND – Xem thêm Mục 4.7.

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng:

Hạn mức vay: 1.976.000.000 VND

Thời hạn vay: 36 tháng

Lãi suất: 9%/năm

Mục đích vay: Mua sắm, đầu tư tài sản cố định

Tài sản đảm bảo: Phương tiện vận tải của Công ty có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 3.910.561.319 VND – Xem thêm Mục 4.6.

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng:

Hạn mức vay: 2.115.000.000 VND

Thời hạn vay: 60 tháng

Lãi suất: 7,2%/năm

Mục đích vay: Mua sắm, đầu tư tài sản cố định

Tài sản đảm bảo: Phương tiện vận tải của Công ty có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.462.952.919 VND – Xem thêm Mục 4.6.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.16. Vốn chủ sở hữu****4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quy đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	42.676.830.000	803.208.113	(15.774.950.704)	27.705.087.409
Lãi trong năm trước	-	-	3.652.308.947	3.652.308.947
Chia lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	-	-	(274.824.661)	(274.824.661)
Chia lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh Trung tâm đào tạo lái xe Huế	-	-	(484.800.045)	(484.800.045)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận hợp tác đầu tư	-	-	(48.378.076)	(48.378.076)
Tại ngày 01/01/2024	42.676.830.000	803.208.113	(12.930.644.539)	30.549.393.574
Lãi trong năm nay	-	-	7.305.557.459	7.305.557.459
Chia lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	-	-	(1.583.560.978)	(1.583.560.978)
Chia lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh Trung tâm đào tạo lái xe Huế	-	-	(1.673.054.194)	(1.673.054.194)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận hợp tác đầu tư	-	-	(192.062.401)	(192.062.401)
Tại ngày 31/12/2024	42.676.830.000	803.208.113	(9.073.764.653)	34.406.273.460

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.16.2. Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	4.267.683	4.267.683
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	4.267.683	4.267.683
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	4.267.683	4.267.683
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.		

4.16.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.305.557.459	3.652.308.947
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế TNDN:		
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận hợp tác đầu tư	(192.062.401)	(48.378.076)
+ Điều chỉnh giảm lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	(3.256.615.172)	(759.624.706)
Lãi/(Lỗ) sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.856.879.886	2.844.306.165
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	4.267.683	4.267.683
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	904	666

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trừ ra khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được ước tính dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế dự kiến năm 2024 của Trung tâm đào tạo lái xe Huế.

4.16.4. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.305.557.459	3.652.308.947
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế TNDN:		
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận hợp tác đầu tư	(192.062.401)	(48.378.076)
+ Điều chỉnh giảm lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	(3.256.615.172)	(759.624.706)
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.856.879.886	2.844.306.165
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.267.683	4.267.683
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	904	666

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trừ ra khi tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được ước tính dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế dự kiến năm 2024 của Trung tâm đào tạo lái xe Huế.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.16.5. Cổ tức**

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 09/NQ-ĐHĐCĐ-DVĐN ngày 28 tháng 06 năm 2024 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2019 (ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 đã thông qua tỷ lệ 25%/vốn điều lệ). Tuy nhiên, nhằm giảm bớt khó khăn về vốn và dòng tiền cho Công ty cũng như đảm bảo quyền lợi của các cổ đông, Đại hội đồng cổ đông chấp thuận việc Công ty thực hiện chi trả khoản cổ tức này cho các cổ đông trong năm 2025.

4.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
Ngoại tệ các loại:		
USD	7.902,96	5.723,50

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng	18.626.361.571	13.074.092.359
Doanh thu cung cấp dịch vụ đào tạo	44.381.528.243	31.195.071.902
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê	831.671.256	1.187.441.673
Doanh thu cung cấp dịch vụ suất ăn và các dịch vụ khác	117.567.330.198	101.449.632.875
Cộng	181.406.891.268	146.906.238.809

Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 8 71.338.973.659 60.684.677.654

Nguyên nhân tăng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay được thuyết minh tại Mục 1.5.

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chiết khấu thương mại	1.624.096.523	132.309.000
Hàng bán bị trả lại	2.551.641.636	1.453.328.000
Cộng	4.175.738.159	1.585.637.000

Các khoản giảm trừ doanh thu năm nay tăng hơn 163% so với năm trước chủ yếu là do các khoản chiết khấu thương mại với hãng bay quốc tế gia tăng trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	11.842.081.477	8.921.359.581
Giá vốn của dịch vụ đào tạo đã cung cấp	28.100.247.169	24.477.557.928
Giá vốn của dịch vụ suất ăn và các dịch vụ khác đã cung cấp	105.313.253.482	86.818.729.939
Cộng	145.255.582.128	120.217.647.448

Nguyên nhân tăng giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ năm nay được thuyết minh tại Mục 1.5.

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí chiết khấu thanh toán cho bên liên quan – Xem thêm Mục 8	750.000.000	750.000.004
Chi phí lãi vay	482.754.166	1.111.687.930
Lỗ chênh lệch tỷ giá tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	55.417.270	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	836.332	175.607
Cộng	1.289.007.768	1.861.863.541

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	3.926.195.100	3.510.762.425
Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	221.505.304	191.624.653
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.966.683	5.825.396
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.078.796.002	2.991.353.301
Các khoản chi phí bán hàng khác	372.735.317	358.183.036
Cộng	7.609.198.406	7.057.748.811

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.141.886.135	9.628.362.544
Chi phí đồ dùng văn phòng	289.115.827	157.005.732
Chi phí khấu hao TSCĐ	37.708.497	53.596.477
Thuế, phí và lệ phí	9.306.140	5.825.395
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.747.658.188	1.110.423.748
Chi phí bằng tiền khác	2.993.881.341	2.015.367.851
Cộng	16.219.556.128	12.970.581.747

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.7. Thu nhập khác**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập từ cho thuê	609.237.036	429.782.037
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	469.090.909	546.701.344
Thu nhập khác	170.690.751	180.837.607
Cộng	1.249.018.696	1.157.320.988

5.8. Chi phí khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền thuê mặt bằng, sân bãi tập lái	622.720.000	429.851.430
Các khoản khác	490.417.451	352.412.550
Cộng	1.113.137.451	782.263.980

5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí mua hàng	6.990.207.898	5.341.616.395
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.497.737.363	43.393.553.557
Chi phí nhân công	57.670.471.032	49.363.453.558
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.882.159.818	8.909.325.627
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.362.092.689	17.852.142.278
Chi phí khác bằng tiền	18.681.667.862	15.385.886.591
Cộng	169.084.336.662	140.245.978.006

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	7.305.557.459	3.652.308.947
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.055.724.217	1.004.101.218
<i>Các khoản chi không được trừ theo luật thuế TNDN</i>	<i>1.021.057.784</i>	<i>995.852.594</i>
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước của tiền và các khoản phải thu có gốc ngoại tệ</i>	<i>34.666.433</i>	<i>8.248.624</i>
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(299.747.310)	(34.666.433)
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay của tiền và các khoản phải thu có gốc ngoại tệ</i>	<i>(123.272.310)</i>	<i>(34.666.433)</i>
<i>Chi phí trích trước tạm loại năm trước</i>	<i>(176.475.000)</i>	<i>-</i>
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN hiện hành	8.061.534.366	4.621.743.732
Trừ: Chuyển lỗ (*)	(8.061.534.366)	(4.621.743.732)
Tổng thu nhập tính thuế trong năm	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong năm	-	-

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

(*) Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với thu nhập tính thuế trong vòng năm (5) năm tính từ năm phát sinh khoản lỗ đó. Chi tiết các khoản lỗ tính thuế ước tính còn lại để chuyển lỗ như sau:

<u>Năm phát sinh</u>	<u>Có thể chuyển lỗ đến năm</u>	<u>Lỗ tính thuế</u>	<u>Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2024</u>	<u>Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/ 2024</u>
2020	2025	9.175.719.742	9.175.719.742	-
2021	2026	12.179.824.715	4.675.386.596	7.504.438.119
Cộng		21.355.544.457	13.851.106.338	7.504.438.119

Trong năm, Công ty có phát sinh giao dịch liên kết với các bên liên quan, chi tiết chi phí lãi vay được trừ trong năm theo nghị định 132/2020/NĐ-CP như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	482.754.166	1.111.687.930
Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi cho vay	(144.150.898)	(6.487.274)
Chi phí lãi vay thuần	338.603.268	1.105.200.656
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	7.169.676.214	3.652.308.947
Tổng chi phí khấu hao trong năm	6.882.159.818	8.909.325.627
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh thuần của Công ty trước lãi vay, thuế và khấu hao (EBITDA)	14.390.439.300	13.291.778.222
Chi phí lãi vay được trừ trong năm hiện hành theo nghị định 132/2020/NĐ-CP	482.754.166	1.111.687.930

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	24.562.003.807	35.404.305.614

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(31.677.888.680)	(38.222.699.133)

(Xem trang tiếp theo)

HÔNG
Y
IG
ĐÀ NẴNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý mà Công ty hoạt động như sau:

- Thành phố Đà Nẵng;
- Tỉnh Khánh Hòa;
- Tỉnh Thừa Thiên Huế.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	<u>Đà Nẵng</u>		<u>Khánh Hòa</u>		<u>Thừa Thiên Huế</u>		<u>Loại trừ (*)</u>		<u>Tổng cộng</u>	
	<u>Năm 2024</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2024</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2024</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2024</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2024</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>
Doanh thu										
Từ khách hàng bên ngoài	110.755.656.287	94.791.297.906	33.137.697.099	26.209.929.533	37.513.537.882	25.905.011.370	-	-	181.406.891.268	146.906.238.809
Giữa các bộ phận	2.246.302.787	1.423.865.661	-	-	-	-	(2.246.302.787)	(1.423.865.661)	-	-
Cộng	113.001.959.074	96.215.163.567	33.137.697.099	26.209.929.533	37.513.537.882	25.905.011.370	(2.246.302.787)	(1.423.865.661)	181.406.891.268	146.906.238.809
Kết quả hoạt động kinh doanh										
Kết quả của bộ phận	27.323.344.554	24.919.568.298	(4.352.486.409)	(3.651.449.533)	9.004.712.836	3.834.835.596	-	-	31.975.570.981	25.102.954.361
Chi phí bán hàng	(6.117.456.494)	(5.710.189.496)	-	-	(1.491.741.912)	(1.347.559.315)	-	-	(7.609.198.406)	(7.057.748.811)
Chi phí quản lý	(10.331.686.345)	(10.401.544.479)	(2.754.400.363)	-	(3.133.469.420)	(2.569.037.268)	-	-	(16.219.556.128)	(12.970.581.747)
Doanh thu tài chính	308.125.365	73.306.795	915.005	317.368	174.185.497	262.585.276	(171.358.332)	(271.717.762)	311.867.535	64.491.677
Chi phí tài chính	(372.604.504)	(812.437.520)	(1.076.107.371)	(1.227.740.041)	(11.654.225)	(93.403.742)	171.358.332	271.717.762	(1.289.007.768)	(1.861.863.541)
Lợi nhuận khác	(332.547.472)	18.420.443	(792.557)	13.206.161	469.221.274	343.430.404	-	-	135.881.245	375.057.008
Lợi nhuận trước thuế	10.477.175.104	8.087.124.041	(8.182.871.695)	(4.865.666.045)	5.011.254.050	430.850.951	-	-	7.305.557.459	3.652.308.947
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế									7.305.557.459	3.652.308.947

(*) Loại trừ nội bộ:

- Doanh thu loại trừ nội bộ là doanh thu cung cấp suất ăn cho phòng C tại Đà Nẵng (XN suất ăn cung cấp suất ăn cho XNTM, phục vụ phòng C).
- Thu nhập và chi phí tài chính loại trừ là thu nhập và chi phí từ giao dịch cho vay/vay nội bộ giữa Văn phòng Công ty và Trung tâm đào tạo lái xe Huế.



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	<u>Đà Nẵng</u>		<u>Khánh Hòa</u>		<u>Thừa Thiên Huế</u>		<u>Loại trừ</u>		<u>Tổng cộng</u>	
	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tổng tài sản	65.826.769.461	70.860.927.506	23.462.213.084	25.196.016.562	13.221.872.817	13.252.724.886	(30.610.332.632)	(37.939.138.344)	71.900.522.730	71.370.530.610
Tổng nợ phải trả	(31.420.496.001)	(40.311.533.932)	(23.462.213.084)	(25.196.016.562)	(13.221.872.817)	(13.252.724.886)	30.610.332.632	37.939.138.344	(37.494.249.270)	(40.821.137.036)

	<u>Đà Nẵng</u>		<u>Khánh Hòa</u>		<u>Thừa Thiên Huế</u>		<u>Loại trừ</u>		<u>Tổng cộng</u>	
	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tài sản cố định:										
Nguyên giá	51.520.136.285	57.066.863.338	77.749.550.507	76.920.417.416	29.112.235.370	28.571.375.370	-	-	158.381.922.162	162.558.656.124
Hao mòn lũy kế	(43.141.975.043)	(48.386.300.209)	(56.774.922.422)	(53.732.929.250)	(23.746.653.631)	(22.670.621.054)	-	-	(123.663.551.096)	(124.789.850.513)

	<u>Đà Nẵng</u>		<u>Khánh Hòa</u>		<u>Thừa Thiên Huế</u>		<u>Loại trừ</u>		<u>Tổng cộng</u>	
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí khấu hao	(2.764.134.069)	(2.540.015.655)	(3.041.993.172)	(5.233.215.684)	(1.076.032.577)	(1.136.094.288)	-	-	(6.882.159.818)	(8.909.325.627)
Chi phí mua sắm tài sản	(2.481.732.182)	(1.534.432.827)	(829.133.091)	-	(540.860.000)	(790.000.000)	-	-	(3.851.725.273)	(2.324.432.827)

Doanh thu bộ phận được dựa trên cơ sở vị trí địa lý của khách hàng. Tài sản và chi phí mua sắm tài sản cố định bộ phận được trình bày theo vị trí địa lý của tài sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Bên cạnh những thông tin về hoạt động kinh doanh của các bộ phận dựa trên cơ cấu tổ chức hoạt động của Công ty, những dữ liệu dưới đây còn trình bày các thông tin theo hoạt động kinh doanh là bộ phận thứ yếu như sau:

- Các hoạt động liên quan đến hàng không (cung ứng suất ăn; bán hàng hóa; dịch vụ vận chuyển; vệ sinh tại sân bay;...);
- Các hoạt động liên quan đến đào tạo (đào tạo bằng lái ô tô, mô tô; cho thuê xe; thuê sân tập;...).

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	<u>Hàng không</u>		<u>Đào tạo</u>		<u>Loai trừ</u>		<u>Tổng cộng</u>	
	<u>Năm 2024</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2024</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2024</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2024</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>
Doanh thu								
Từ khách hàng bên ngoài	136.942.164.371	115.544.285.592	44.464.726.897	31.361.953.217	-	-	181.406.891.268	146.906.238.809
Giữa các bộ phận	2.246.302.787	1.423.865.661	-	-	(2.246.302.787)	(1.423.865.661)	-	-
Cộng	139.188.467.158	116.968.151.253	44.464.726.897	31.361.953.217	(2.246.302.787)	(1.423.865.661)	181.406.891.268	146.906.238.809
Chi phí khấu hao	(5.584.984.110)	(7.747.101.016)	(1.297.175.708)	(1.162.224.611)	-	-	(6.882.159.818)	(8.909.325.627)
Chi phí mua sắm tài sản	(2.799.005.273)	(844.432.827)	(1.052.720.000)	(1.480.000.000)	-	-	(3.851.725.273)	(2.324.432.827)

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan**

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP (“Vietnam Airlines”)	Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể
2. Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	Công ty con của Vietnam Airlines
3. Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	Công ty con của Vietnam Airlines
4. Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty con của Vietnam Airlines
5. Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay tại Thành phố Đà Nẵng	Trực thuộc công ty con của Vietnam Airlines
6. Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Công ty con của Vietnam Airlines
7. Hội đồng quản trị (“HĐQT”), Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải thu thương mại:		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	399.567.600	475.065.000
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	533.401.264	523.041.264
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	15.127.000	125.307.000
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP	167.454.000	51.861.600
Cộng – Xem thêm Mục 4.2	<u>1.115.549.864</u>	<u>1.175.274.864</u>
Phải trả thương mại – Xem thêm Mục 4.9:		
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	60.497.213	98.295.965
Người mua trả tiền trước – Xem thêm Mục 4.10:		
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP	6.617.200.741	5.448.708.042
Phải trả khác ngắn hạn về lợi nhuận hợp tác đầu tư:		
Ông Nguyễn Thanh Đông – Thành viên HĐQT	243.048.644	51.826.078
Ông Phạm Văn Hà – Phó Tổng Giám đốc	23.409.248	-
Cộng – Xem thêm Mục 4.14	<u>266.457.892</u>	<u>51.826.078</u>
Phải trả dài hạn khác về vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh:		
Ông Nguyễn Thanh Đông – Thành viên HĐQT	460.000.000	460.000.000
Ông Phạm Văn Hà – Phó Tổng Giám đốc	120.000.000	120.000.000
Cộng – Xem thêm Mục 4.14	<u>580.000.000</u>	<u>580.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP	66.274.088.914	56.638.669.058
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	4.599.982.500	3.333.539.500
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	157.914.815	374.262.324
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay tại Thành phố Đà Nẵng	160.464.281	145.405.594
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	114.430.556	115.373.905
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	32.092.593	77.427.273
Cộng – Xem thêm Mục 5.1	<u>71.338.973.659</u>	<u>60.684.677.654</u>
Mua hàng:		
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	158.345.638	310.645.687
Chiết khấu thanh toán – Xem thêm Mục 5.4:		
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP	750.000.000	750.000.004

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Lương, thù lao và các khoản chi phí khác của các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Năm 2024 VND			Năm 2023 VND		
		Thù lao	Thu nhập	Cộng	Thù lao	Thu nhập	Cộng
Ông Đào Mạnh Kiên	Chủ tịch HĐQT	19.500.000	-	19.500.000	19.500.000	-	19.500.000
Bà Lê Thị Thùy Linh	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/06/2024)	5.460.000	154.082.658	159.542.658	10.920.000	170.491.290	181.411.290
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Thành viên HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 25/06/2024)	10.920.000	-	10.920.000	10.920.000	-	10.920.000
Ông Nguyễn Thanh Đông	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28/06/2024)	5.460.000	609.949.229	615.409.229	10.920.000	597.185.215	608.105.215
Ông Trần Thanh Nghĩa	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 28/06/2024)	5.460.000	494.041.564	499.501.564	-	-	-
Ông Trần Thanh Hải	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	10.920.000	657.530.432	668.450.432	10.920.000	409.671.384	420.591.384
Ông Phạm Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc	-	657.530.432	657.530.432	-	409.671.384	409.671.384
Bà Nguyễn Thị Minh Huyền	Kế toán trưởng	-	595.659.888	595.659.888	-	361.747.017	361.747.017
Ông Đinh Hồng Sơn	Trưởng Ban Kiểm Soát	-	93.600.000	93.600.000	-	93.600.000	93.600.000
Ông Nguyễn Dũng	Thành viên Ban kiểm soát	7.800.000	145.183.431	152.983.431	7.800.000	128.925.424	136.725.424
Ông Lê Giang Nam	Thành viên Ban kiểm soát	7.800.000	319.484.031	327.284.031	7.800.000	221.046.888	228.846.888
Cộng		73.320.000	3.727.061.663	3.800.381.663	78.780.000	2.392.338.602	2.471.118.602



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**9. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Công ty có thể có các rủi ro thị trường sau:
 - + Rủi ro lãi suất
 - + Rủi ro tiền tệ

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng quản trị (HĐQT) của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất.

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tài sản tài chính:		
Tiền	16.757.696.773	7.445.756.042
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.046.348.509	13.763.482.181
Cộng	25.804.045.282	21.209.238.223
Công nợ tài chính:		
Các khoản vay	3.286.296.135	10.402.181.008
Phải trả người bán và phải trả khác	16.703.044.857	15.134.610.053
Chi phí phải trả	53.352.351	264.692.000
Cộng	20.042.693.343	25.801.483.061

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Rủi ro tín dụng***

Khách hàng của công ty phần lớn là các hãng Hàng không. Do đó, Công ty kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách duy trì chính sách ký quỹ để thực hiện hợp đồng và yêu cầu thanh toán các khoản nợ trong vòng 30 ngày. Không có những tập trung quan trọng về rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty có thể gánh chịu được tóm tắt trong bảng dưới đây:

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tiền	16.757.696.773	7.445.756.042
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.046.348.509	13.763.482.181
Cộng	25.804.045.282	21.209.238.223

Công ty không nắm giữ các thế chấp cho các khoản phải thu. Tất cả các khoản phải thu quá hạn đều được đánh giá tổn thất một cách phù hợp. Thuyết minh Mục 4.4 cung cấp những phân tích về phòng phải thu khó đòi.

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng:

	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	1.038.760.000	13.116.397.208	14.155.157.208
Từ 1 – 3 năm	1.441.506.135	-	1.441.506.135
Trên 05 năm	806.030.000	3.640.000.000	4.446.030.000
Tại ngày 31/12/2024	3.286.296.135	16.756.397.208	20.042.693.343
	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	8.494.194.873	11.759.302.053	20.253.496.926
Từ 1 – 3 năm	1.907.986.135	-	1.907.986.135
Trên 05 năm	-	3.640.000.000	3.640.000.000
Tại ngày 01/01/2024	10.402.181.008	15.399.302.053	25.801.483.061

Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các hợp đồng vay theo lãi suất thả nổi đã ký kết với ngân hàng. Bảng dưới đây cung cấp chi tiết các khoản nợ theo từng loại lãi suất:

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Nợ tài chính:		
Theo lãi suất thả nổi	3.286.296.135	10.402.181.008

Để quản lý rủi ro về lãi suất, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty có các hoạt động quốc tế nên chịu rủi ro về ngoại tệ như là một phần trong hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chịu rủi ro về USD do Công ty có các giao dịch về vay nợ và cung ứng suất ăn với các hãng Hàng không quốc tế như STARLUX Airlines; Qatar Airways; Eznis Airways;....

Để quản lý rủi ro ngoại tệ, Công ty đã thông qua các biện pháp như tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro ngoại tệ và rủi ro thanh khoản.

Tài sản tài chính được phân tích theo tiền tệ như sau:

	Phải thu thương mại và phải thu khác VND	Tiền VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024			
VND	8.664.422.084	16.617.040.862	25.281.462.946
USD	381.926.425	140.655.911	522.582.336
Cộng	9.046.348.509	16.757.696.773	25.804.045.282
Tại ngày 01/01/2024			
VND	11.102.550.918	7.308.061.446	18.410.612.364
USD	2.660.931.263	137.694.596	2.798.625.859
Cộng	13.763.482.181	7.445.756.042	21.209.238.223

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nợ tài chính được phân tích theo tiền tệ như sau:

	Các khoản vay VND	Phải trả thương mại và khác VND	Chi phí phải trả VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
VND	3.286.296.135	16.447.534.857	53.352.351	19.787.183.343
USD	-	255.510.000	-	255.510.000
Cộng	<u>3.286.296.135</u>	<u>16.703.044.857</u>	<u>53.352.351</u>	<u>20.042.693.343</u>
Tại ngày 01/01/2024				
VND	10.402.181.008	14.890.410.053	264.692.000	25.557.283.061
USD	-	244.200.000	-	244.200.000
Cộng	<u>10.402.181.008</u>	<u>15.134.610.053</u>	<u>264.692.000</u>	<u>25.801.483.061</u>

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2024 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những năm tài chính sắp tới.




Trần Thanh Nghĩa
Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Minh Huyền
Kế toán trưởng


Phạm Thị Thương
Người lập

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2025